

Bản án số 16/2017/KDTM-PT
Ngày 25-9-2017
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Minh

Các Thẩm phán: Ông Đoàn Hoài Trí

Ông Trần Văn Luông

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Hà Nhung – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 25 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2017/TLPT-DS ngày 04/4/2017 về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2017/DS-ST ngày 19/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2017/QĐPT-DS ngày 31 tháng 5 năm 2017, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Ngô Thị A, sinh năm 1939; địa chỉ: Tổ 26, khu M, thị trấn N, huyện H, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn : Ông Lê Hồng H, sinh năm 1969; địa chỉ: Số 31 Lý Thái Tổ, ấp 1, xã B, huyện K, tỉnh Đồng Nai (văn bản ủy quyền ngày 19/7/2016); có mặt.

- **Bị đơn:** Công ty TNHH V; địa chỉ: Ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Huỳnh Minh S, sinh năm 1983; địa chỉ: Phòng Pháp chế – Công ty TNHH C, Quốc lộ 1A, xã Y, huyện L, tỉnh Long An (văn bản ủy quyền ngày 05/4/2017), có mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1965;

+ Bà Huỳnh Thị S, sinh năm 1967.

Cùng địa chỉ : Số 331/10 khu P, thị trấn N, huyện H, tỉnh Đồng Nai; đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn C; địa chỉ: Quốc lộ 1, xã Y, huyện L, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phan Linh C, sinh năm 1987; địa chỉ: Công ty TNHH C, Quốc lộ 1A, xã Y, huyện L, tỉnh Long An (văn bản ủy quyền ngày 15/8/2016), có mặt.

- *Người làm chứng:* Ông Lê Dương M, sinh năm 1964; Địa chỉ: Tổ 26, khu M, thị trấn N, huyện H, tỉnh Đồng Nai, có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn là Công ty TNHH V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

- *Đơn khởi kiện đề ngày 06/07/2016 và lời khai trong quá trình tố tụng, ông Lê Hồng H là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Ngày 09/12/2014, bà A và Công ty Trách nhiệm hữu hạn V (sau đây gọi tắt là Công ty V) ký hợp đồng mua bán gà thịt số 001-15/CJVF-NTNB, ngày 01/6/2015, hai bên ký Phụ lục hợp đồng số 002/150601-CJVNF-NTNB-PLHD, ngày 01/9/2015, hai bên ký Phụ lục hợp đồng số 003/150901-CJVNF-NTNB-PLHD và ngày 01/01/2016, hai bên ký tiếp hợp đồng mua bán gà thịt số 012016/FM-CJ. Quá trình thực hiện hợp đồng, trong khoảng thời gian từ 15/12/2015 đến 14/3/2016, bà A đã bán cho Công ty V số lượng gà thịt theo 02 đợt giao nhận cụ thể như sau:

Đợt 1: Từ ngày 15/12/2015 đến ngày 27/12/2015 giao 49.907 con tương đương 108.385,5 kg (giá 28.000đ/kg) thành tiền là 3.034.038.000đ; thời hạn cuối phải thanh toán là ngày 27/01/2016 (trong vòng 30 ngày kể từ ngày giao nhận hàng là ngày 27/12/2015).

Đợt 2: Từ ngày 04/3/2016 đến ngày 14/3/2016 giao 49.596 con tương đương 115.656,6kg, thành tiền là 2.960.356.350 đồng; thời hạn cuối cùng phải thanh toán là ngày 14/4/2016 (trong vòng 30 ngày kể từ ngày giao nhận gà là ngày 14/3/2016). Tổng số tiền Công ty V mua gà thương phẩm nợ bà A là 5.994.394.350 đồng. Công ty V không thanh toán đúng thời hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Ngày 12/4/2016, bà A ký hợp đồng đặt cọc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Văn G và bà Huỳnh Thị S, đồng thời giao số tiền cọc 1.500.000.000 đồng cho ông G và bà S nhằm cam kết nhận chuyển nhượng diện tích 16.044,0m² tọa lạc tại xã P, huyện H, tỉnh Đồng Nai với giá 4.500.000.000 đồng. Thỏa thuận đến ngày 28/4/2016, nếu bà A từ chối ký kết hợp đồng hoặc

không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền nhận chuyển nhượng đất còn lại 3.000.000.000 đồng thì bà A bị mất số tiền đặt cọc. Ngày 28/4/2016, bà A đề nghị ông G, bà S gia hạn thời hạn thanh toán đến ngày 12/5/2016, và ngày 12/5/2016, bà A tiếp tục đề nghị ông G, bà S gia hạn thời hạn thanh toán đến ngày 26/5/2016 để chờ Công ty V trả tiền.

Ngày 16/5/2016, bà A có văn bản yêu cầu Công ty V phải thanh toán hết số nợ trong thời gian sớm nhất để bà A thanh toán tiền nhận chuyển nhượng đất cho ông G và bà S. Quá thời hạn trên mà Công ty V không trả tiền thì bà A sẽ khởi kiện yêu cầu bồi thường.

Ngày 24/5/2016, Công ty V thanh toán cho bà A 1.369.538.001 đồng; ngày 26/5/2016, Công ty V thanh toán cho bà A 780.608.787 đồng. Khấu trừ tiền bà A mua gà con (gà giống) của Công ty V là 515.000.000 đồng thì Công ty V nợ còn bà A số tiền 3.329.247.562 đồng.

Ngày 17/6/2016, Công ty V lập biên bản đối chiếu và xác nhận còn nợ bà A số tiền là 3.329.247.562 đồng, đến nay chưa thanh toán.

Hết thời hạn thỏa thuận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông G và bà S, do bà A không thực hiện được thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (do không có tiền), nên đã mất 1.500.000.000 đồng số tiền đặt cọc.

Bà A khởi kiện yêu cầu Công ty V phải trả cho bà A tổng số tiền là 5.308.799.110 đồng. Trong đó bao gồm: Tiền mua hàng chưa thanh toán là: 3.329.247.562 đồng, tiền bồi thường thiệt hại thực tế đã phát sinh là: 1.500.000.000 đồng, tiền phạt tương đương 8% giá trị hợp đồng do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán là 479.551.548 đồng.

Ngày 05/8/2016, người đại diện hợp pháp của bà A có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài khoản của Công ty V tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần N- Chi nhánh Long An với số tiền là 5.308.799.110 đồng để đảm bảo thi hành án.

Ngày 15/8/2016, Tòa án ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2016/QĐ-BPKCTT, phong tỏa tài khoản của Công ty V tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần N – Chi nhánh Long An với số tiền là 5.308.799.110 đồng (có buộc bà A thực hiện biện pháp bảo đảm, số tiền 500.000.000 đồng).

- Lời khai trong quá trình tố tụng, người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty V trình bày:

Thông nhất với lời trình bày của bên nguyên đơn về việc ký kết hợp đồng và phụ lục hợp đồng mua bán gà thịt giữa bà A và Công ty V. Hai bên cũng thống nhất về việc thực hiện hợp đồng, số tiền Công ty V còn nợ bà A theo biên bản đối chiếu công nợ 17/6/2016, bà A ký xác nhận ngày 20/6/2016 là 3.329.247.562 đồng.

Riêng phương thức thanh toán hai bên không thống nhất, theo ý kiến của người đại diện hợp pháp của bị đơn xác định Công ty V là công ty con của Công ty Trách nhiệm hữu hạn C (sau đây gọi tắt là Công ty C; ngành thức ăn gia súc, gia cầm) và bà A có thỏa thuận bằng lời nói là Công ty V cung cấp gà con cho bà A nuôi. Bà A ký hợp đồng để mua cám gà với Công ty C. Gà lớn thì bà A giao gà lại

cho Công ty V. Đến đợt thanh toán, Công ty V cản trừ tiền gà con và tiền cám của Công ty C, khoản tiền còn lại thanh toán cho bà A. Mỗi lần cản trừ tiền bán gà thương phẩm qua tiền cám đều có giấy đề nghị của bà A (thực tế là do Công ty C soạn thảo giao cho bà A ký). Hai bên đã nhiều lần cản trừ như vậy trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Đối với lần giao dịch này, bà A đã bán gà thành phẩm cho Công ty V. Công ty V chưa thanh toán cho bà A số tiền 5.994.394.350 đồng, do Công ty TNHH P chậm thanh toán tiền mua gà thương phẩm cho Công ty V, nên Công ty V có chậm thanh toán cho bà A. Ngày 24/5/2016 Công ty V đã thanh toán cho bà A 1.369.583.001 đồng; ngày 26/5/2016 thanh toán 780.608.787 đồng, cộng số tiền đã thanh toán là 2.150.146.788 đồng; trừ số tiền 515.000.000 đồng tiền bà A mua gà giống của Công ty V, số tiền Công ty V còn nợ là 3.329.247.562 đồng theo giấy xác nhận công nợ do Công ty V lập ngày 17/6/2016, được bà A ký xác nhận ngày 20/6/2016.

Theo thông báo của Công ty C đến ngày 20/6/2016, bà A còn nợ tiền cám gà của Công ty C là 3.329.247.562 đồng, nên Công ty V đã thanh toán cho bà A số tiền này thông qua phương thức cản trừ tiền cám như những lần trước, theo hình thức chuyển khoản. Tuy nhiên, lần giao dịch này bà A không đồng ý cản trừ nên không đồng ý ký văn bản đề nghị cản trừ như những lần trước.

Việc cản trừ giữa hai công ty được thực hiện trên hệ thống, là cản trừ nội bộ, không qua hình thức chuyển khoản. Công ty C đã có văn bản xác định đã nhận số tiền 3.329.247.562 đồng từ Công ty V. Vì vậy, Công ty V không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu thanh toán số tiền mua hàng là 3.329.247.562 đồng.

Đối với số tiền 1.500.000.000 đồng bà A cho rằng bị thiệt hại do mất tiền đặt cọc trong giao dịch nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn G và bà Huỳnh Thị S ở Vũng Tàu và khoản tiền phạt 497.551.548 đồng (8% phần hợp đồng bị vi phạm) do bà A cho rằng Công ty V vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Công ty V không chấp nhận vì thiệt hại (nếu có) phát sinh ngoài hợp đồng, không liên quan đến giao dịch mua bán gà thương phẩm và Công ty V không vi phạm nghĩa vụ thanh toán bởi đã thực hiện việc cản trừ nợ xong.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty C do ông Phan Linh C đại diện theo ủy quyền trình bày:

Công ty C là Công ty mẹ của Công ty V. Ông Cường thống nhất lời khai của người đại diện hợp pháp của Công ty V về phương thức liên kết kinh doanh ba bên (“công ty cám - công ty gà - chủ trại”) và phương thức thanh toán. Công ty C cũng xác định số tiền cám bà A còn nợ là 3.329.247.562 đồng. Tháng 5/2016, Công ty V đã chuyển khoản cho Công ty C số tiền này theo thỏa thuận cản trừ. Đây là tiền cám mà bà A còn nợ Công ty C, nên Công ty C không yêu cầu bà A trả tiền cám nữa (bà A không còn nợ Công ty C).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn G và bà Huỳnh Thị S trình bày:

Ngày 12/4/2016, ông G và bà S bán cho bà A thửa đất có diện tích 16.044,0m² thuộc thửa 133, tờ bản đồ số 43 đất tọa lạc tại xã P, huyện H, tỉnh Đồng Nai với giá

4.500.000.000 đồng. Bà A đã đặt cọc 1.500.000.000 đồng, hẹn ký hợp đồng và thanh toán số tiền 3.000.000.000 đồng còn lại vào ngày 28/4/2016. Đến hạn bà A không có tiền giao nên bà A có đề nghị ông G, bà S gia hạn 02 lần, hết thời gian gia hạn, bà A vẫn không có tiền để thực hiện việc ký kết hợp đồng, nên bà A phải chịu mất tiền đặt cọc theo thỏa thuận. Việc bà A khởi kiện Công ty V, ông G và bà S không có ý kiến gì, đồng thời có yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2017/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị A với bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn V về việc “tranh chấp về hợp đồng mua bán”.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn V phải thanh toán cho bà Ngô Thị A tổng số tiền 5.308.799.110 đồng (năm tỷ ba trăm lẻ tám triệu bảy trăm chín mươi chín nghìn một trăm mười đồng). Trong đó bao gồm: Tiền mua hàng còn nợ là 3.329.247.562 đồng, tiền bồi thường thiệt hại thực tế phát sinh là 1.500.000.000 đồng và tiền phạt vi phạm hợp đồng là 479.551.548 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, trách nhiệm chậm thi hành án; quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/01/2017 bị đơn là Công ty TNHH V và ngày 25/01/2017 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm và những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự kháng cáo trong thời hạn luật định.

Tài liệu chứng cứ thể hiện có mâu thuẫn giữa các bên về khoản nợ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ, đối chất vấn đề này nên hồ sơ vụ án không được chuyển cho Viện Kiểm sát cùng cấp nghiên cứu và Viện Kiểm sát không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

Ông Lê Dương M là người trực tiếp tham gia giao dịch mà không có ủy quyền của bà A. Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ và không đưa ông Lê Dương M tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm tố tụng.

Về nội dung: Khoản nợ giữa các bên là không phù hợp. Tháng 5/2016, Công ty V chuyển khoản cho Công ty C số tiền là 3.329.247.562 đồng, nhưng trong bảng chi tiết công nợ ngày 20/6/2016 nguyên đơn xác định số nợ là 3.202.581.875 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ vấn đề này.

Về số tiền bồi thường 1.500.000.000 đồng: Đây là thiệt hại trong giao dịch cá nhân của bà A, không liên quan đến Công ty V; không phải là vi phạm thực tế từ hợp đồng mua bán giữa hai bên. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu bồi thường số tiền này là không có căn cứ.

Số tiền mua bán giữa hai bên là 5.994.394.350 đồng. Ngày 24/5/2016, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 1.369.538.001 đồng, ngày 26/5/2016, bị đơn thanh toán tiếp 780.608.787 đồng. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định thiệt hại 8% hợp đồng trên số tiền 5.994.394.350 đồng là không đúng.

Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên giữ nguyên quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nhưng tuyên hủy quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời như vậy là không đúng với quy định của pháp luật.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, hủy bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, thành phần người tham gia tố tụng, việc xét xử vắng mặt đối với ông Lê Minh T là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (ở Tòa án cấp sơ thẩm) đều đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về biện pháp khẩn cấp tạm thời; xác định loại vụ án thì Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót, cụ thể là:

Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2016/QĐ-BPKCTT ngày 15/8/2016, nhưng tuyên hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm. Mặt khác, bị đơn là Công ty V là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, đang hoạt động bình thường (theo kết quả xác minh của Tòa án cấp phúc thẩm), nhưng Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “phong tỏa tài khoản tại ngân hàng” của bị đơn để bảo đảm cho việc thi hành án là không đúng. Tòa án cấp phúc thẩm trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm căn cứ vào đơn yêu cầu của bị đơn và Điều 291 của Bộ luật Tố tụng dân sự đã ra quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên. Vì vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không xem xét.

Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện nguyên đơn (bà Ngô Thị A) là hộ kinh doanh cá thể (trại chăn nuôi gia cầm), mặc dù không đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật. Nhưng bà A đã trực tiếp ký hợp đồng mua bán gà giống và gà thương phẩm (gà thịt) với Công ty V; mua bán cám gia cầm với Công ty C với mục đích kinh doanh thu lợi nhuận. Theo hướng dẫn tại Điều 2 Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao thì đây là vụ án kinh doanh thương mại về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án dân sự và xét xử bằng bản án dân sự là không đúng. Tuy nhiên, thiếu sót này không thuộc trường hợp vi phạm nghiêm trọng thủ

tục tố tụng. Tòa án cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại cho đúng loại vụ án được giải quyết theo hướng dẫn của Nghị quyết nêu trên (lấy số bản án và ký hiệu án kinh doanh thương mại).

Về người tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa cho rằng cần đưa ông Lê Dương M (con trai của nguyên đơn) vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông M là người làm chứng là không đúng. Vấn đề này, Tòa án cấp phúc thẩm thấy rằng: Ông M là con trai của nguyên đơn có viết vào bản đối chiếu công nợ nhưng do bà A ký tên; ông M cũng đứng tên chủ tài khoản ngân hàng để tiếp nhận hoặc chuyển tiền trong quá trình nguyên đơn thực hiện giao dịch. Tuy nhiên, ông M xác định ông chỉ là người giúp việc cho mẹ ông là bà A, vì mẹ ông đã lớn tuổi, mọi quyết định và thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch do bà A là người quyết định và thực hiện. Vì vậy, ông không có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan. Quá trình tham gia tố tụng, ông Lê Hồng H là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cũng có ý kiến xác định ông M chỉ là người giúp việc cho bà A trong việc thỏa thuận để giao kết hợp đồng và kiểm tra chứng từ thanh toán nhằm tránh nhầm lẫn, nên ông M không có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan. Xét thấy, trong mọi đường lối giải quyết vụ án, Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận (một phần hoặc toàn bộ) yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì về mặt pháp lý ông M cũng không được hưởng quyền lợi gì hoặc phải chịu nghĩa vụ gì; ông M là người biết các tình tiết về vụ án, nên Tòa án cấp sơ thẩm (và Tòa án cấp phúc thẩm) xác định ông M là người làm chứng không phải là có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là phù hợp với quy định của pháp luật (các Điều 68, 77 Bộ luật Tố tụng dân sự).

[2] Về nội dung: Vụ án có các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự là nguyên đơn, bị đơn thống nhất số lượng hợp đồng đã ký, ngày tháng ký hợp đồng, nội dung hợp đồng mua bán gà thương phẩm; các phụ lục hợp đồng hai bên đã ký; tổng số tiền gà thương phẩm bị đơn đã mua của nguyên đơn 2 đợt là 5.994.394.350 đồng. Số tiền bị đơn đã thanh toán lần thứ nhất (ngày 24/5/2016 thanh toán 1.369.538.001 đồng); lần thứ hai (ngày 26/5/2016 thanh toán 780.608.787 đồng); khấu trừ tiền gà con nguyên đơn mua của bị đơn là 515.000.000 đồng; số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn là 3.329.247.562 đồng (theo bản đối chiếu và xác nhận công nợ do bị đơn lập ngày 17/6/2016, nguyên đơn ký xác nhận ngày 20/6/2016).

[3] Các vấn đề các đương sự không thống nhất với nhau đó là phương thức, thời hạn thanh toán và số tiền cầm nguyên đơn nợ Công ty C (công ty sản xuất thức ăn chăn nuôi), cụ thể là nguyên đơn cho rằng bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Bị đơn thì có ý kiến ngược lại cho rằng đã thanh toán đúng thời hạn theo phương thức cầm trừ tiền mua gà thương phẩm vào tiền gà con và tiền cầm theo đúng thỏa thuận của hai bên. Hội đồng xét xử thấy rằng số tiền nguyên đơn bán gà thương phẩm cho bị đơn là 5.994.394.350 đồng và số tiền bị đơn thừa nhận còn nợ nguyên đơn tính đến ngày 17/5/2016 là 3.329.247.562 đồng đều xuất phát từ việc thực hiện các “Hợp đồng mua bán gà thịt” và các phụ lục hợp đồng tương ứng, cụ thể là Hợp đồng mua bán gà thịt số 001-15/CJVF-NTNB, số 012016/FM-CJ và các phụ lục hợp đồng số 001/CJVNF-NTNB-PLHD, 003/150901-CJVNF-NTNB-PLHD đều được lập thành văn bản; nội dung của hợp đồng thể hiện rõ số

lượng, chất lượng; giá cả, phương thức thanh toán; thời hạn, địa điểm thực hiện hợp đồng; quyền, nghĩa vụ của các bên, trách nhiệm do vi phạm hợp đồng... Đối với loại hợp đồng này, theo quy định của pháp luật thì không phải có công chứng, chứng thực, đăng ký, xin phép nên hình thức, nội dung của hợp đồng phù hợp quy định tại các Điều 401, 402 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Các bên trong hợp đồng tự do giao kết; khi giao kết hợp đồng, các bên có đủ năng lực hành vi dân sự và tự nguyện, nên hợp đồng có hiệu lực pháp luật và có giá trị pháp lý ràng buộc trách nhiệm dân sự giữa các bên theo quy định tại các Điều 405, 428, 429 và 438 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[4] Xét nghĩa vụ thanh toán:

Trên cơ sở những tình tiết sự kiện không phải chứng minh, có đủ căn cứ khẳng định nghĩa vụ thanh toán của bị đơn đối với nguyên đơn, số tiền là 5.994.394.350 đồng. Thời hạn thanh toán đối với số tiền mua gà thương phẩm đợt 1 (từ ngày 15/12/2015 đến ngày 27/12/2015) là ngày 27/01/2016; thời hạn thanh toán đối với số tiền mua gà thương phẩm đợt 2 (từ ngày 04/3/2016 đến ngày 14/3/2016) là ngày 24/4/2016.

Ngày 24/5/2016, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 1.369.538.001 đồng, ngày 26/5/2016, bị đơn thanh toán tiếp 780.608.787 đồng; khấu trừ tiền nguyên đơn mua gà con của bị đơn 515.000 đồng, số tiền còn lại là 3.329.247.562 đồng đang tranh chấp.

[5] Vấn đề cần xem xét là bị đơn đã thanh toán số tiền 3.329.247.562 đồng cho nguyên đơn hay chưa, từ đó xác định bị đơn có vi phạm nghĩa vụ thanh toán hay không. Thấy rằng, tại điểm 3.2 Điều 3 của các “Hợp đồng mua bán gà thịt” hai bên thỏa thuận về hình thức thanh toán như sau: *“Bên A sẽ thanh toán cho bên B theo từng chuồng sau khi xuất hết số lượng gà của chuồng đó, thời gian thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày giao nhận gà cụ thể bằng cách chuyển khoản vào tài khoản của bên B nói trên. Các bên cũng có thể thỏa thuận việc cân trừ tiền mua gà con giống, mua thức ăn gia cầm và tiền mua gà thương phẩm, thỏa thuận cân trừ tiền nói trên sẽ được lập thành phụ lục hợp đồng...”*. Thực tế, các phụ lục hợp đồng các bên ký kết không ghi thỏa thuận phương thức thanh toán mà chỉ thỏa thuận về giá cả, còn việc cân trừ vào tiền nguyên đơn mua gà giống và mua cám gia cầm là có, nhưng hình thức là bằng văn bản nguyên đơn đề nghị cân trừ chứ không lập phụ lục hợp đồng. Việc các bên trong hợp đồng không thỏa thuận bằng phụ lục hợp đồng về phương thức thanh toán mà bằng văn bản đề nghị (đối với từng đợt bán gà) là không trái pháp luật, không trái thỏa thuận và là được xem là “thói quen trong hoạt động thương mại được thiết lập giữa các bên” (Điều 12 Luật Thương mại năm 2005). Vì vậy, các bên khi thực hiện hợp đồng phải biết và có nghĩa vụ tôn trọng.

[6] Xét ý kiến của nguyên đơn cho rằng bị đơn chưa chuyển số tiền 3.329.247.562 đồng cho Công ty C để cân trừ tiền nguyên đơn mua cám. Tài liệu chứng cứ bị đơn cung cấp là Thông báo số 06/CCT-8/2016 ngày 26/5/2016 của Công ty C có nội dung Công ty C đã nhận số tiền 3.329.247.562 do Công ty V chuyển để cân trừ tiền nguyên đơn mua cám chỉ là hình thức. Thực tế, bị đơn vẫn chiếm dụng vốn của nguyên đơn. Thấy rằng, tài liệu chứng cứ bị đơn cung cấp là

Công văn số 21.06 CJ-Food 2016 ngày 21/6/2016 có nội dung “*Công nợ của Công ty TNHH V với trại là 3.329.247.562 VND. Công ty TNHH V sẽ thanh toán số tiền nêu trên trong vòng (01) ngày sau khi Công ty TNHH V nhận được chứng từ chứng minh rằng Quý trại đã thanh toán đầy đủ tiền nợ mua cám cho Công ty TNHH C*”. Mặt khác, ngày 06/12/2016 Công ty C vẫn có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu nguyên đơn thanh toán số tiền 3.329.247.562 đồng (bút lục 184). Bị đơn cũng không có chứng cứ chứng minh việc chuyển khoản số tiền trên qua ngân hàng theo như thông báo nội bộ giữa Công ty V và Công ty C. Vì vậy, lời khai của nguyên đơn là có căn cứ. Trường hợp có việc chuyển tiền cản trừ thì cũng không đúng, bởi lẽ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện ngày 17/6/2016 bị đơn lập “Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ” số tiền 3.329.247.562 đồng, ngày 20/6/2016 nguyên đơn ký xác nhận số nợ 3.329.247.562 đồng bị đơn còn nợ nguyên đơn là đúng. Tuy nhiên, ngày 23/5/2016 (trước khi nguyên đơn ký xác nhận công nợ 27 ngày) và chưa có văn bản đề nghị cản trừ của nguyên đơn thì bị đơn đã có Văn bản số 03-CV/CCT/YCTT-CJF2016 gửi cho Công ty C thông báo đã chuyển khoản số tiền 3.329.247.562 đồng cho Công ty C để cản trừ tiền nguyên đơn mua cám là trái với thỏa thuận và thói quen trong hoạt động thương mại được các bên thiết lập.

[7] Việc không thanh toán nợ cho nguyên đơn là ý chí chủ quan của bị đơn chứ không phải vì sự kiện bất khả kháng hoặc do lỗi của nguyên đơn, điều này thể hiện tại bản tự khai ngày 16/8/2016 của ông Lê Minh T là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn như sau: “... bà A có ý đồ không trung thực, muốn chiếm dụng vốn của chúng tôi để mua đất nhằm mang lại lợi ích cá nhân cho bà (theo thông tin chúng tôi biết được thì bà A đang có cơ hội mua bán đất mang lại lợi nhuận cao nên muốn chiếm dụng vốn của chúng tôi và không chịu cản trừ tiền cám mà bà A còn nợ của Công ty C). Do đó chúng tôi không đồng ý thanh toán...” (bút lục 75).

[8] Lời khai của người làm chứng là ông Nguyễn Văn H₁ (nhân viên tiếp thị cám của Công ty C) cũng xác định: Ông không biết lý do vì sao bà A không chịu ký giấy cản trừ tiền cám hơn 3 tỷ. Tuy nhiên, ông có nghe thông tin bà A dùng số tiền đó để mua đất kiếm lời. Vào ngày 20/6/2016, phía Công ty C (có ông H₁ và một số anh em nhân viên) và “Bên Food” (tức Công ty V) có đi gặp bà A ở nhà riêng tại huyện H để giải quyết vấn đề trên. “Bên Food” cũng trao đổi vấn đề sợ bà A chiếm dụng số tiền trên, nên không thể chuyển qua cho bà A... (bút lục 114).

[9] Căn cứ vào thời hạn thanh toán theo thỏa thuận của hai đợt mua bán gà thương phẩm sau cùng; ý chí chủ quan của bị đơn có căn cứ khẳng định bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán cụ thể như sau: Số tiền 1.369.538.001 đồng, ngày thanh toán là ngày 24/5/2016 vi phạm 3 tháng 27 ngày; số tiền 780.608.787 đồng, ngày thanh toán là ngày 26/5/2016, vi phạm 01 tháng 2 ngày; số tiền 3.329.247.562 đồng, tính đến ngày xét xử sơ thẩm, vi phạm 8 tháng 25 ngày. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán là có căn cứ, phù hợp quy định tại các Điều 280, 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[10] Xét yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng:

Tại khoản 7.2 Điều 7 của “Hợp đồng mua bán gà thịt” số 001-15/CJVNF-NTNB và “Hợp đồng mua bán gà thịt” số 012016/FM-CJ, hai bên thỏa thuận “*Nếu một bên vi phạm bất kỳ nghĩa vụ hoặc cam kết nào của mình trong hợp đồng này và*

không khắc phục trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bên còn lại, trừ trường hợp bất khả kháng, thì Bên còn lại có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng này bằng cách gửi văn bản cho Bên bị vi phạm quy định rõ thời gian chấm dứt hợp đồng. Bên vi phạm có nghĩa vụ: (i) thanh toán tiền bồi thường thiệt hại thực tế phát sinh cho bên kia và (ii) thanh toán cho bên kia một khoản tiền phạt tương đương 8% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm.”

Như đã phân tích ở phần trên thì điều khoản vi phạm là điều khoản về phương thức và thời hạn thanh toán; phần giá trị hợp đồng bị vi phạm là 5.994.394.350 đồng – 515.000.000 đồng già giống (nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn) = 5.479.394.350 đồng. Nội dung hợp đồng trong đó có điều khoản (khoản 7.2 Điều 7) về phạt hợp đồng và bồi thường thiệt hại thực tế, mức phạt thỏa thuận 8% phần hợp đồng vi phạm là phù hợp với quy định của pháp luật (khoản 1, 2 Điều 418 Bộ luật Dân sự năm 2015 và các Điều 300, 301 của Luật Thương mại năm 2005). Như vậy, số tiền phạt được xác định là 5.479.394.350 đồng x 8% = 438.351.548 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần giá trị hợp đồng bị vi phạm là toàn bộ số tiền 5.994.394.350 đồng là không chính xác.

[11] Về yêu cầu bồi thường thiệt hại: Căn cứ bà A đưa ra yêu cầu bồi thường là ngày 12/4/2016, bà A ký hợp đồng đặt cọc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Văn G, bà Huỳnh Thị S và giao số tiền đặt cọc 1.500.000.000 đồng cho ông G, bà S nhằm bảo đảm việc ký hợp đồng chuyển nhượng diện tích 16.044m² đất thuộc thửa 133, tờ bản đồ số 43 tọa lạc tại xã P, huyện H, tỉnh Đồng Nai với giá 4.500.000.000 đồng. Thỏa thuận đến ngày 28/4/2016, nếu bà A từ chối giao kết hợp đồng và trả đủ số tiền còn lại là 3.000.000.000 đồng thì bà A bị mất số tiền đặt cọc. Ngày 28/4/2016, bà A chưa có tiền nên đề nghị ông G, bà S gia hạn thời gian giao tiền đến ngày 12/5/2016. Ngày 12/5/2016, bà A tiếp tục đề nghị ông G, bà S gia hạn thời gian giao tiền lần 2 đến ngày 26/5/2016. Bà A nhiều lần gửi email, gửi văn bản thông báo đề nghị bị đơn thanh toán tiền mua gà còn nợ để thực hiện việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Bị đơn xác định đã nhận các văn bản yêu cầu thanh toán nợ nhưng không thanh toán.

[12] Tại khoản 7.2 Điều 7 các “Hợp đồng mua bán gà thịt” các bên đã thỏa thuận cả phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại thực tế. Theo quy định của pháp luật thì căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại khi có đủ các yếu tố sau đây: Có hành vi vi phạm hợp đồng; có thiệt hại thực tế; hành vi vi phạm hợp đồng là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại (Điều 303 Luật Thương mại).

Như đã phân tích ở phần trên thì bị đơn vi phạm hợp đồng về điều khoản thanh toán, nhưng xét yếu tố thiệt hại thực tế có hay không Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của người chuyển nhượng đất là ông G, bà S. Tòa án cấp phúc thẩm có điều tra, xác minh bổ sung, nhưng thấy chưa có đủ “yếu tố trực tiếp” làm căn cứ chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại của nguyên đơn đối với số tiền 1.500.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại thì nguyên đơn còn được quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán. Xét khoản tiền lãi đây là quyền lợi của bên bị vi phạm. Điều 302 Luật Thương mại quy định giá trị bồi thường thiệt hại còn bao gồm khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi phạm; khoản lợi trực tiếp được xác định theo

tiền lãi theo quy định của pháp luật là phù hợp và không vượt quá yêu cầu bồi thường ban đầu của nguyên đơn.

Số tiền lãi được xác định tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả; mức lãi suất “theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán” (Điều 306 Luật thương mại), cụ thể như sau:

- Mức lãi suất cơ bản theo quy định của Ngân hàng nhà nước hiện nay (kết quả xác minh tại Ngân hàng T - Chi nhánh tỉnh Bình Dương): 10%/năm, tương ứng 0,83%/tháng.

- Số tiền 1.369.538.001 đồng, chậm trả 3 tháng 27 ngày, số tiền lãi là: 41.496.984 đồng;

- Số tiền 780.608.787 đồng, chậm trả 01 tháng 2 ngày, số tiền lãi là 6.791.294 đồng;

- Số tiền 3.329.247.562 đồng, chậm trả 8 tháng 25 ngày, số tiền lãi là 237.708.257 đồng. Cộng tiền lãi là 285.996.535 đồng.

Tổng số tiền bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn gồm tiền mua hàng chậm trả, tiền phạt vi phạm hợp đồng, tiền bồi thường thiệt hại (tương ứng khoản tiền lãi) là 4.053.595.645 đồng.

[13] Xét quyền lợi và nghĩa vụ của các bên trong giao dịch mua bán cám gia cầm giữa nguyên đơn và Công ty C, thấy rằng: Giữa nguyên đơn và Công ty C ký kết và thực hiện hợp đồng mua bán cám gia súc là có thật, bởi điều này được các đương sự thừa nhận và thể hiện qua hóa đơn và bản chi tiết công nợ. Để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền cám, Công ty C yêu cầu nguyên đơn phải có chứng thư bảo lãnh của Ngân hàng 2.000.000.000 đồng. Nguyên đơn đã mở tài khoản tại Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh H, Đồng Nai giao chứng thư bảo lãnh cho Công ty C. Ngày 06/12/2016 Công ty C có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu nguyên đơn thanh toán số tiền cám 3.329.247.562 đồng (bằng với số tiền bị đơn là Công ty V nợ nguyên đơn), nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận thụ lý yêu cầu độc lập này.

[14] Ngày 20/6/2016 Công ty C lập “Bảng chi tiết công nợ” xác định nguyên đơn còn nợ tiền cám 3.329.247.562 đồng, nhưng nguyên đơn chỉ xác nhận nợ 3.202.581.875 đồng, việc xác nhận thể hiện bằng chữ viết tay tại phần cuối của văn bản với nội dung: “*Theo số công nợ trại theo dõi sau khi trừ 1000 đ/c theo thỏa thuận cho hợp đồng các lô gà con nhập từ tháng 1/2016 thì công nợ của trại Ngọc Bích chỉ còn nợ công ty là 3.202.581.875 đ*” (chênh lệch 126.665.687 đồng). Tại biên bản đối chất bổ sung lần thứ nhất ngày 31/5/2017 và tại phiên tòa phúc thẩm ngày 24/8/2017 (ngừng phiên tòa để xác minh) người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và người làm chứng là ông Lê Dương M thừa nhận nguyên đơn còn nợ tiền mua cám của Công ty C, nhưng số nợ chỉ khoảng 2.500.000.000 đồng và giải tích khoản tiền “trừ 1000 đ/c” (viết nhầm của 1000 đ/kg) thể hiện trong nội dung xác nhận nợ như sau: “*Là khoản thỏa thuận giữa Công ty C với các trại gà là từ tháng 1/2016 giá gà lông giảm từ 28.000 đồng xuống còn 25.250 đồng, thì công ty sẽ giảm cho các trại chăn nuôi 1000 đ/kg cám*”. Nội dung này Công ty C biết nhưng không phản đối, chỉ tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền

của Công ty C mới có ý kiến là không có thỏa thuận này. Như vậy, giữa Công ty C và nguyên đơn chưa thống nhất với nhau về số nợ. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông H và người làm chứng là ông Lê Dương M còn xác định trong sổ hóa đơn mà Công ty C lập bảng chi tiết công nợ có hai hóa đơn (Hóa đơn số 001508 và Hóa đơn số 0015240) nguyên đơn đã thanh toán trong lúa gà trước, nhưng vẫn thống kê lại tại “Bảng chi tiết công nợ”. Xét thấy, giao dịch mua bán cám gia cầm giữa nguyên đơn và Công ty C như đã nhận định ở phần trên, đã có căn cứ xác định chưa có sự cản trừ tiền gà thương phẩm bị đơn nợ nguyên đơn vào tiền mua cám nguyên đơn nợ Công ty C (trường hợp có sự cản trừ thì cũng không đúng như đã phân tích ở trên). Vì vậy, quyền lợi giữa Công ty C và nguyên đơn về hợp đồng mua bán cám; giữa Công ty C và Công ty V (trong đó có chứng thư bảo lãnh) do các bên tự thỏa thuận giải quyết, trường hợp có tranh chấp sẽ được giải quyết tại vụ án khác (khoản 2 Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015).

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phân tích những thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm là đúng. Tuy nhiên, những thiếu sót đó thuộc về việc đánh giá chứng cứ; về người tham gia tố tụng. Liên quan đến tư cách của ông M thì như Hội đồng xét xử đã nhận định ông M chỉ là người làm chứng trong vụ án nên, không thuộc trường hợp vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Tòa án cấp phúc thẩm đã khắc phục và sửa án sơ thẩm về nội dung cho đúng. Mặt khác, những thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm được khắc phục và rút kinh nghiệm khi giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán cám giữa Công ty C và nguyên đơn. Vì vậy, không cần thiết phải hủy án sơ thẩm.

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Người kháng cáo không phải nộp do kháng cáo được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, các Điều: 309, 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều: 401, 402, 428, 429 và 438 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều: 12, 300, 301, 302, 303, 304 Luật Thương mại năm 2005; Nghị quyết số 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn là Công ty TNHH V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty Trách nhiệm hữu hạn C.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2017/DS-ST ngày 19/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương như sau:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị A với bị đơn là Công ty TNHH V về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

1.2. Buộc Công ty TNHH V phải thanh toán cho bà Ngô Thị A gồm tiền mua hàng chậm trả 3.329.247.562 đồng; tiền phạt vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận 438.351.548 đồng (tương ứng 8% phần hợp đồng bị vi phạm); tiền bồi thường thiệt hại (tương ứng khoản tiền lãi) là 285.996.535 đồng, tổng là 4.053.595.645 đồng (bốn tỷ không trăm năm mươi ba triệu năm trăm chín mươi lăm nghìn sáu trăm bốn mươi lăm đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền trên thì, hàng tháng phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

1.3. Quyền lợi, nghĩa vụ của các bên liên quan đến hợp đồng mua bán cầm giữa Công ty TNHH C và nguyên đơn do các bên thỏa thuận giải quyết, trường hợp có tranh chấp được giải quyết tại vụ án khác.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Ngô Thị A phải chịu số tiền là 49.656.103 đồng, được khấu trừ 28.327.500 đồng (hai mươi tám triệu ba trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm đồng) đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu tiền số 0002017 ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương. Bà Ngô Thị A còn phải nộp 21.328.603 đồng (hai mươi một triệu ba trăm hai mươi tám nghìn sáu trăm lẻ ba đồng).

- Công ty TNHH V phải chịu số tiền là 112.053.595 đồng (một trăm mười hai triệu không trăm năm mươi ba nghìn năm trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

3. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Hoàn trả cho Công ty TNHH V và Công ty Trách nhiệm hữu hạn C mỗi bên 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo các Biên lai thu tiền số 0002238 và 00002239 cùng ngày 25/01/2017 và các Biên lai thu tiền số 0002297 và 0002298 cùng ngày 14/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện B;
- TAND huyện B;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ngô Văn Minh

